



好热呀!

Hǎo rè ya!

好~呀

hǎo ya
너무 ~하다

热

rè
덥다



洗澡吧。

Xǐ zǎo ba..

洗澡

xǐ zǎo
목욕하다

吧

ba
~하자



我不要。

Wǒ bú yào.

我

wǒ
나

不要

bú yào
하기 싫다



听爸爸话。

Tīng bà ba huà..

听

tīng
듣다

话

huà
말





好吧，爸爸。

Hǎo ba, bà ba.

好吧

hǎo ba

그래



爸爸

bà ba

아빠



好乖呀!

Hǎo guāi ya!

好~呀

hǎo ya

너무 ~하다



乖

guāi

착하다



小鸭子在哪儿?

Xiǎo yā zi zài nǎr?

小鸭子

xiǎo yā zi

아기 오리



哪儿

nǎr

어디



在浴缸里。

Zài yù gāng lǐ.

浴缸

yù gāng

욕조



里

lǐ

안



脱衣服吧。

Tuō yī fū ba.



脱

tuō

벗다



衣服

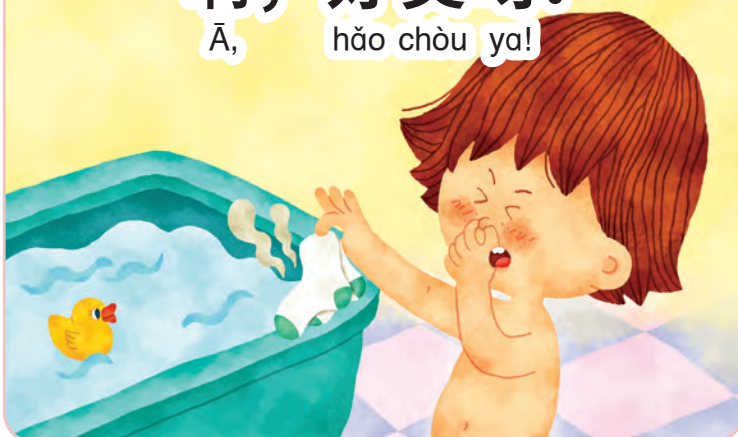
yī fu

옷



啊，好臭呀！

Ā, hǎo chòu ya!



好~呀

hǎo ya

매우 ~하다



臭

chòu

냄새



快进去吧。

Kuài jìn qù ba.



快

kuài

어서



进去

jìn qù

들어가다



水太烫了。

Shuǐ tài tàng le.



水

shuǐ

물



烫

tàng

뜨겁다



不烫，很暖和。

Bú tàng, hěn nuǎn huó.



烫

tàng

뜨겁다



暖和

nuǎn huó

따뜻하다



凉一下吧。

Liáng yí xià ba.



凉

liáng

식히다



一下

yí xià

조금



我能游泳。

Wǒ néng yóu yǒng.



能

néng

할 수 있다



游泳

yóu yǒng

수영하다



别淘气。

Bié táo qì.



别

bié

~하지 마



淘气

táo qì

장난치다



头痒痒。

Tóu yǎng yang.



头

tóu

머리



痒痒

yǎng yang

가렵다



洗头发吧。

Xǐ tóu fa ba.



洗

xǐ

감다



头发

tóu fa

머리카락



眼睛好辣呀!

Yǎn jing hǎo là ya!



眼睛

yǎn jing

눈



辣

là

맵다



闭紧眼睛。

Bì jǐn yǎn jing.



闭

bì

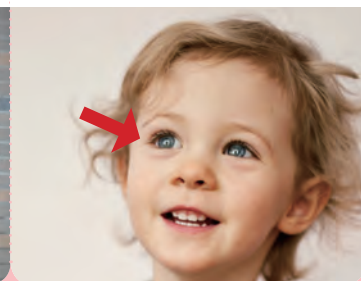
감다



眼睛

yǎn jing

눈





爸爸，轻点儿。

Bà ba, qīng diǎnr.

轻

qīng

살살

点儿

diǎnr

조금



该冲头发了。

Gāi chōng tóu fa le.

冲

chōng

헝구다

头发

tóu fa

머리카락



搓后背吧。

Cuō hòu bèi ba.

搓

cuō

닦다

后背

hòu bèi

등



好痒呀!

Hǎo yǎng ya!

好~呀

hǎo ya

정말 ~하다

痒

yǎng

간지럽다





洗完了。

Xǐ wán le.

洗

xǐ

씻다

完了

wán le

끝냈다



我能出去吗?

Wǒ néng chū qù ma?

能

néng

할 수 있다

出去

chū qù

나가다



好滑呀!

Hǎo huá ya!

好~呀

hǎo ya

정말 ~하다

滑

huá

미끄럽다



小心点儿。

Xiǎo xīn diǎnr,

小心

xiǎo xīn

조심하다

点儿

diǎnr

조금





要擦干身体。

Yào cā gān shēn tǐ.

擦

cā

닦다



身体

shēn tǐ

몸



给我毛巾。

Gěi wǒ máo jīn.

给

gěi

주다



毛巾

máo jīn

수건



头发还有点湿。

Tóu fa hái yǒu diǎn shī.

头发

tóu fa

머리카락



湿

shī

젖다



给我吹头发吧。

Gěi wǒ chuī tóu fa ba.

吹

chuī

말리다



头发

tóu fa

머리카락



好冷呀!

Hǎo lěng ya!

好~呀

hǎo ya

정말 ~하다

冷

lěng

춥다

快穿衣服吧。

Kuài chuān yī fu ba.

穿

chuān

입다

衣服

yī fu

옷

内裤在哪里?

Nèi kù zài nǎ lǐ?

内裤

nèi kù

팬티

哪里

nǎ lǐ

어디

在这里呀。

Zài zhè lǐ ya.

在

zài

있다

这里

zhè lǐ

여기

我渴了。

Wǒ kě le.



我

wǒ

나



渴

kě

목마르다



喝果汁吧。

Hē guǒ zhī ba.



喝

hē

마시다



果汁

guǒ zhī

주스



感觉怎么样？

Gǎn jué zěn me yàng?



感觉

gǎn jué

느낌



怎么样

zěn me yàng

어때



太舒服了。

Tài shū fu le.



太~了

tài le

정말 ~하다



舒服

shū fu

상쾌하다

